

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	35,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	0.9%	0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	56.77
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

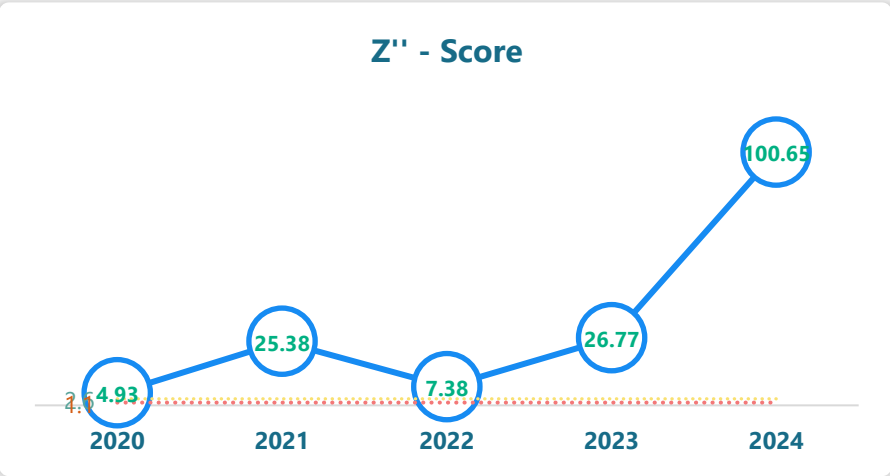
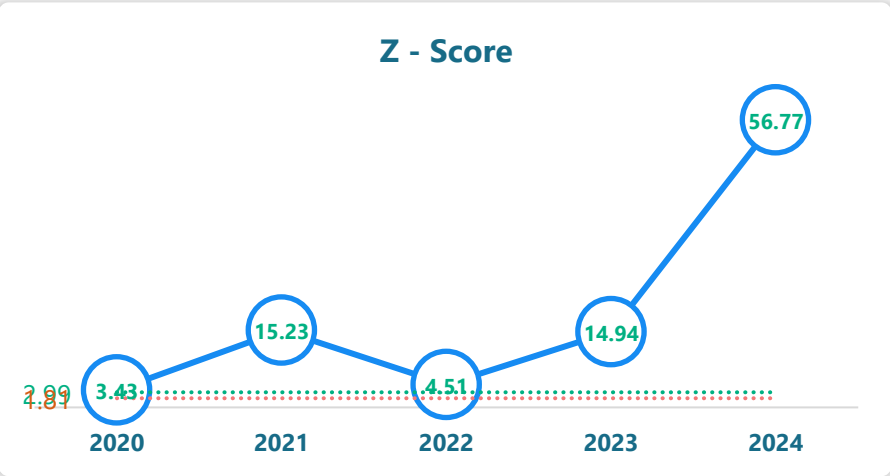
Hệ số nguy cơ phá sản	100.65
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	974	▼ 896
	tỷ VNĐ	▼ 47.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	83.6	▼ 141
	tỷ VNĐ	▼ 62.8%

ROE	2024	+/- YoY
	1.6%	▼ 1.3%

ROA	2024	+/- YoY
	1.5%	▼ 0.9%



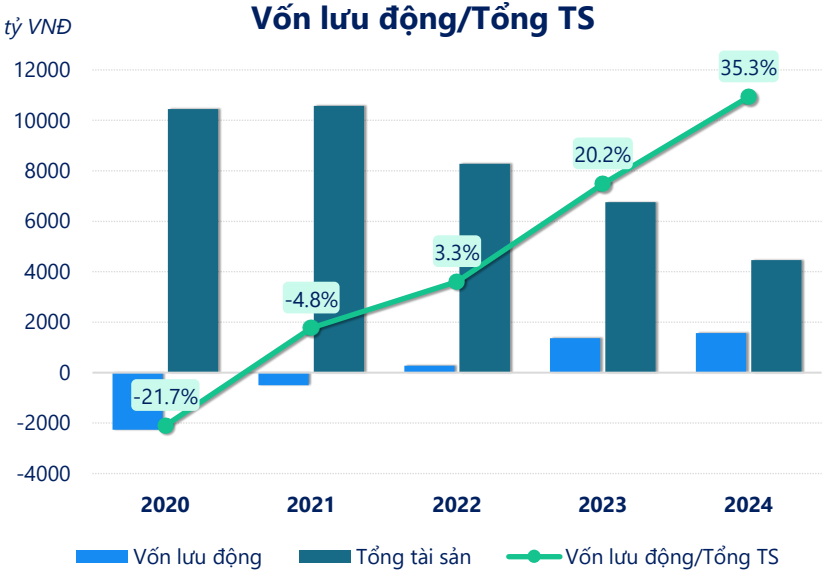
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **THD** năm **2024** đạt **56.77**, **cao hơn** so với năm 2023 (14.94). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **100.65 > 2.6**, cho thấy **THD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **THD** ghi nhận doanh thu thuần **973.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **83.58** tỷ đồng, lần lượt **giảm 47.9%** và **giảm 62.8%** so với năm trước.

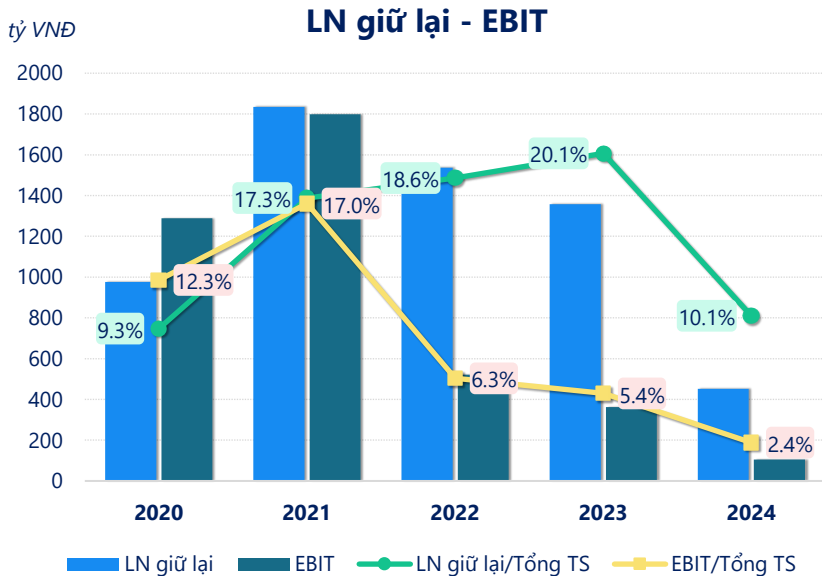
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.59%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Thaiholdings (HNX: THD)

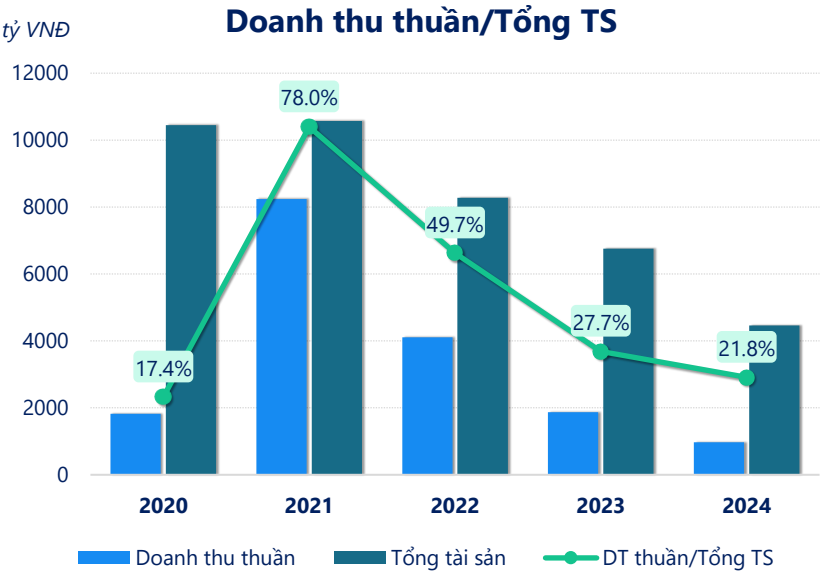
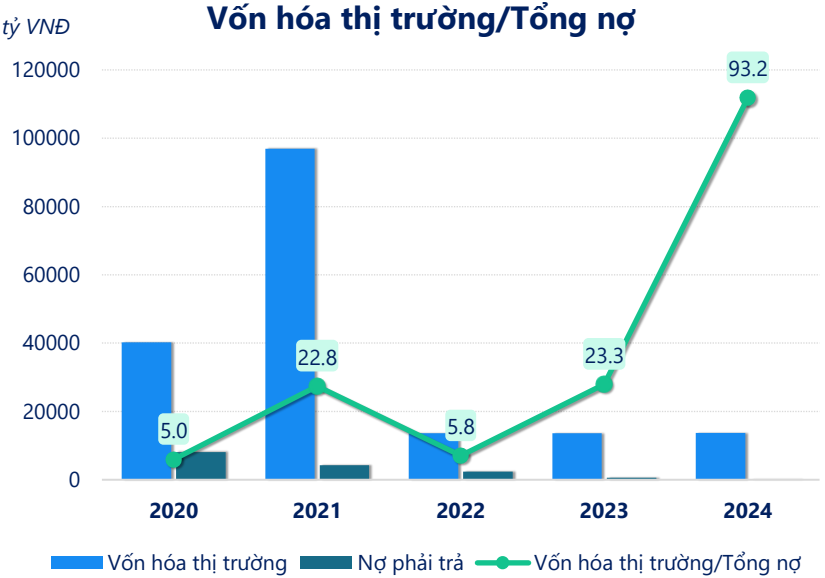


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 93.18, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,460	6,756	-34.0%
Tài sản ngắn hạn	1,714	1,660	3.2%
Tiền và tương đương tiền	68.3	91.1	-25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	45.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,635	1,421	15.1%
Hàng tồn kho	0	77.6	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	25.7	-58.4%
Tài sản dài hạn	2,746	5,095	-46.1%
Phải thu dài hạn	92.7	712	-87.0%
Tài sản cố định	0.24	28.7	-99.2%
Bất động sản đầu tư	0	105	-100%
Tài sản dở dang	17.9	240	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,533	1,280	97.9%
Tài sản dài hạn khác	102	1,353	-92.4%
Lợi thế thương mại	0	1,377	-100%
Nợ phải trả	147	584	-74.9%
Nợ ngắn hạn	139	294	-52.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	101	66.8	51.0%
Nợ dài hạn	7.97	291	-97.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,313	6,172	-30.1%
Vốn chủ sở hữu	4,313	6,172	-30.1%
Vốn điều lệ	3,850	3,850	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,821	8,243	4,113	1,870	974
Giá vốn hàng bán	1,650	7,753	3,813	1,838	950
Lợi nhuận gộp	170	490	300	31.8	23.2
Doanh thu HĐTC	0.30	1,083	571	298	91.4
Chi phí TC	3.42	419	180	41.3	-20.4
Chi phí lãi vay	11.4	365	106	36.1	0
LN trong công ty LKLD	0.02	-11.7	5.17	21.1	0
Chi phí bán hàng	1.69	7.45	1.62	1.62	1.85
Chi phí QLDN	23.4	291	282	249	27.0
LN thuần từ HĐKD	142	843	412	59.7	106
Lợi nhuận khác	1,135	590	2.40	267	-1.10
LN trước thuế	1,277	1,433	415	327	105
Lợi nhuận sau thuế	1,093	1,157	301	225	83.6
LNST của CĐ cty mẹ	911	947	244	177	83.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-853	-973	2,005	1,198	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	635	-856	-787	-300	-29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	237	2,071	-1,411	-885	0
Tiền đầu kỳ	10.3	29.7	272	79.2	91.1
Lưu chuyển tiền thuần	19.4	242	-192	11.8	-2.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.18	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	29.7	272	79.2	91.1	68.3